KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (QNS)

CTCP Đường Quảng Ngãi

Ngày 29/12/2023	45,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.3%	**2.1%**	**1.3%**

DT thuần *2023*
10,021 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,766| 21.4%

LN thuần *2023*
2,356 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 890| 60.7%

LN sau thuế *2023*
2,183 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 896| 69.7%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
25.8%
YoY: +/-▲ 6.5%

ROE *2023*
27.2%
YoY: +/-▲ 9.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	30,212 - 49,603
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,348
Số lượng CPLH (CP)	356,939,955
KLGD BQ 20 phiên (CP)	648,845
Sở hữu nước ngoài	15.3%
Beta	1.29
EPS	6,134
P/E	7.5

Cơ cấu sở hữu

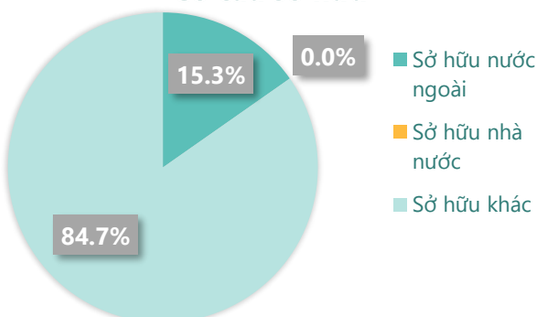

Cơ cấu cổ đông

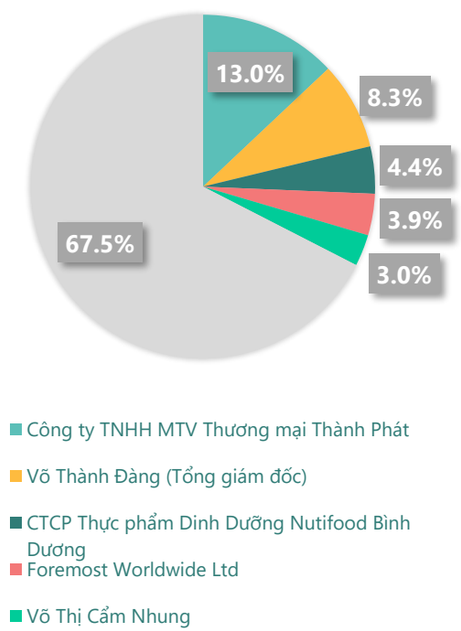

Lịch sử giá

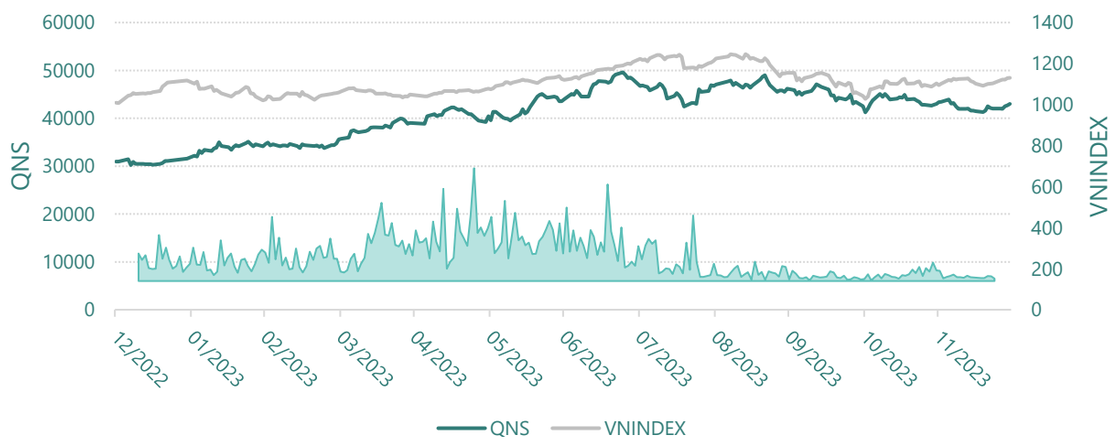

Năm **2023**, **QNS** ghi nhận doanh thu thuần **10,021** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,183** tỷ đồng, lần lượt **tăng 21.4%** và **tăng 69.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

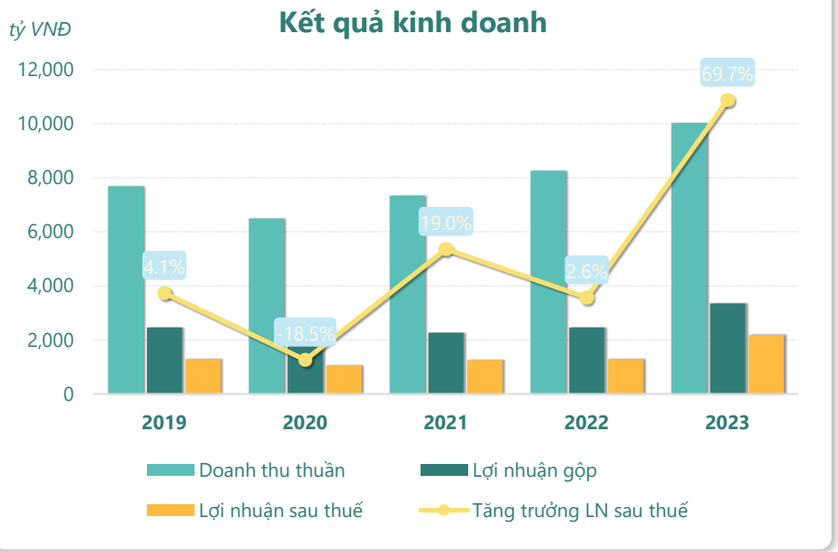

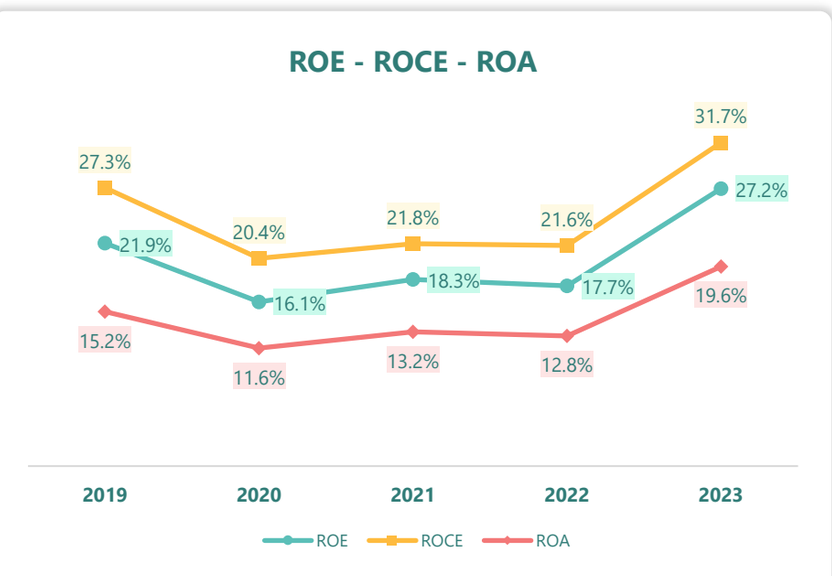

Năm **2023**, **QNS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **2,356** tỷ đồng, **tăng lên 889.8** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,593 tỷ đồng) là 762.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **136.3** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,197** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.87** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của QNS năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **27.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

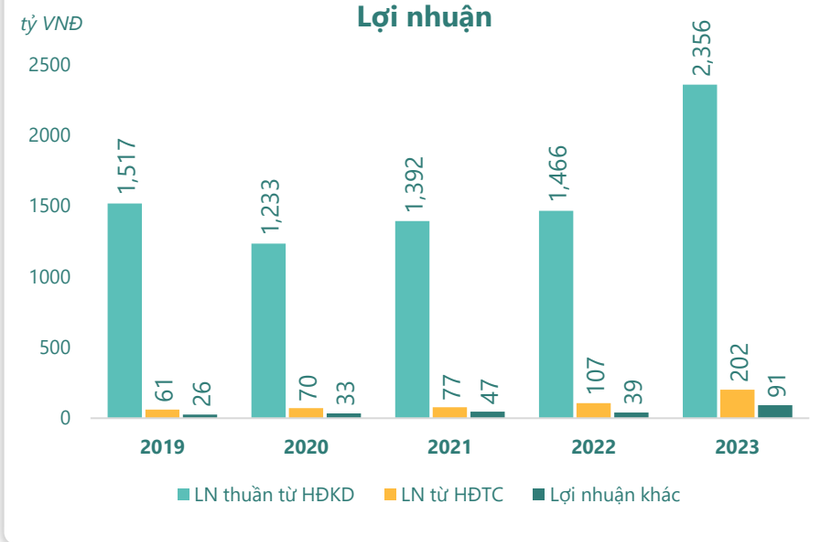

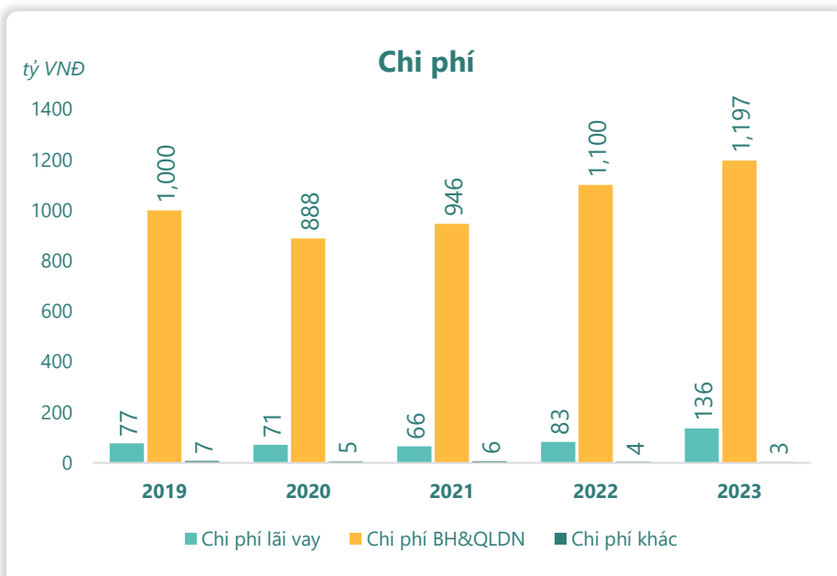

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

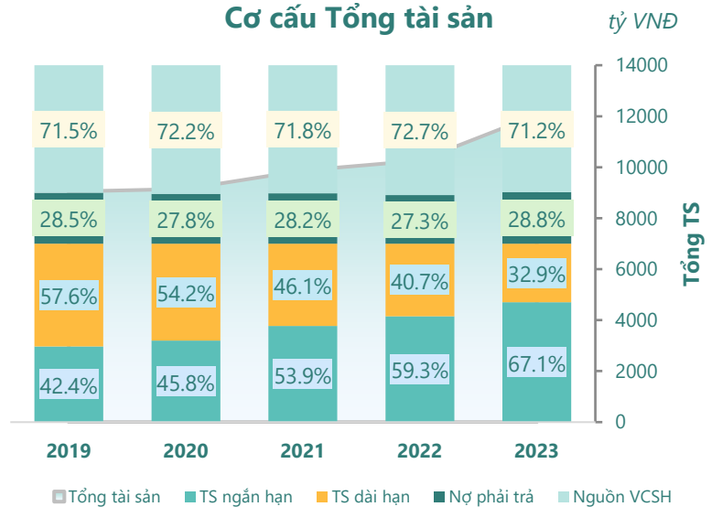

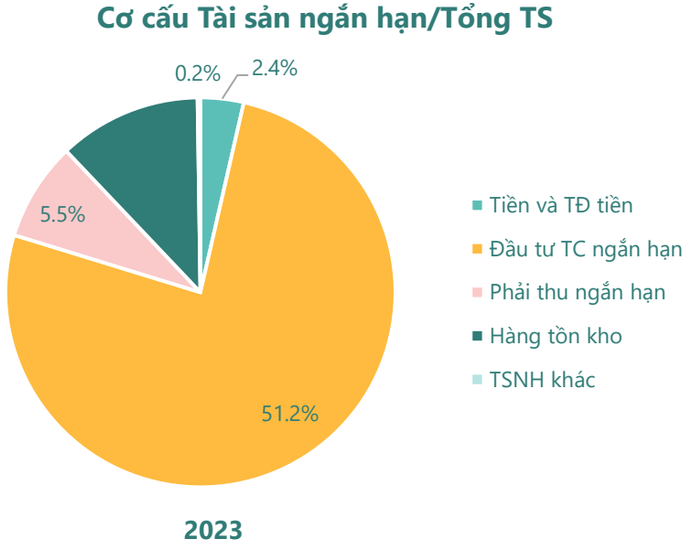

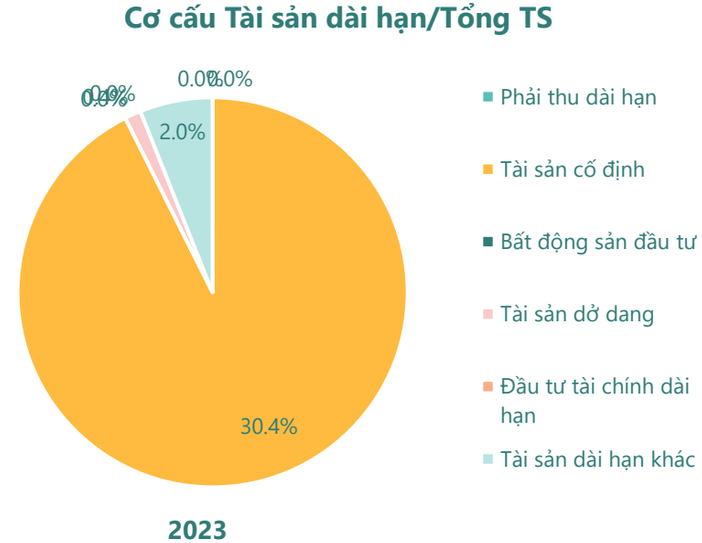

Tổng tài sản của **QNS** năm 2023 tăng trưởng **17.4%** so với năm trước, đạt **12,053** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của QNS đạt **8,093** tỷ đồng, tăng trưởng **32.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 7.95% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **3,959** tỷ đồng giảm **5.19%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.98%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

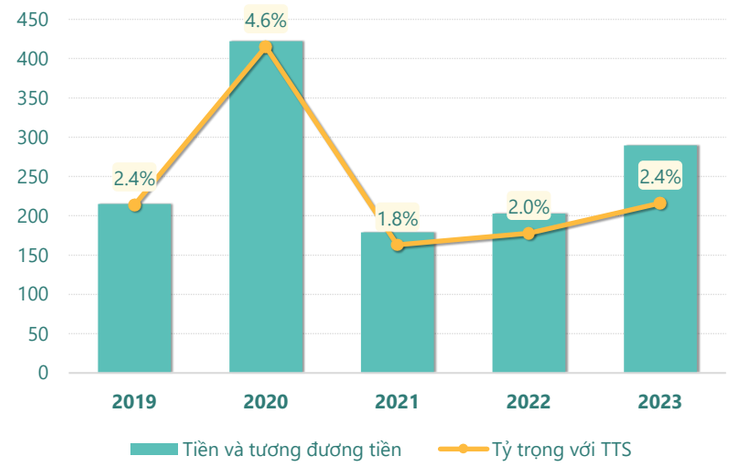

Phải thu ngắn hạn

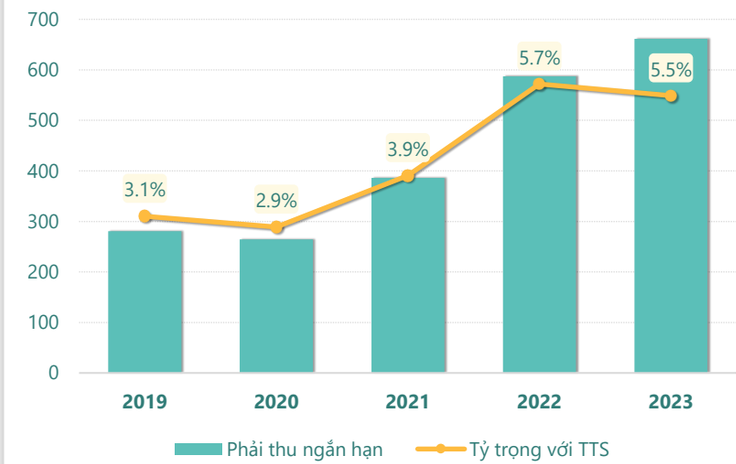

Hàng tồn kho

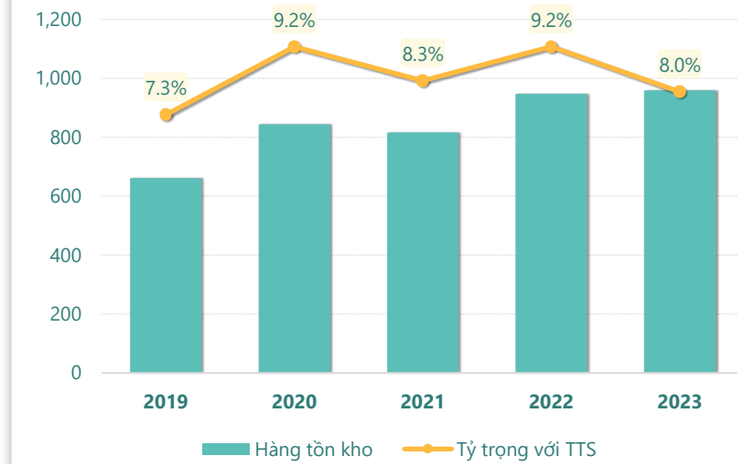

Tài sản cố định

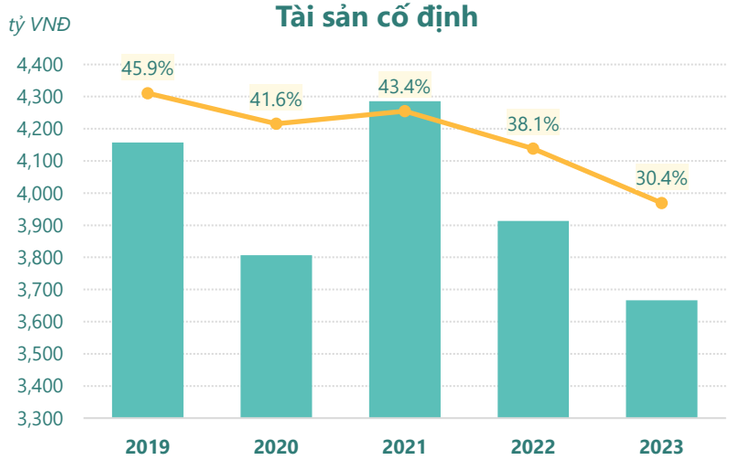

Tài sản dở dang

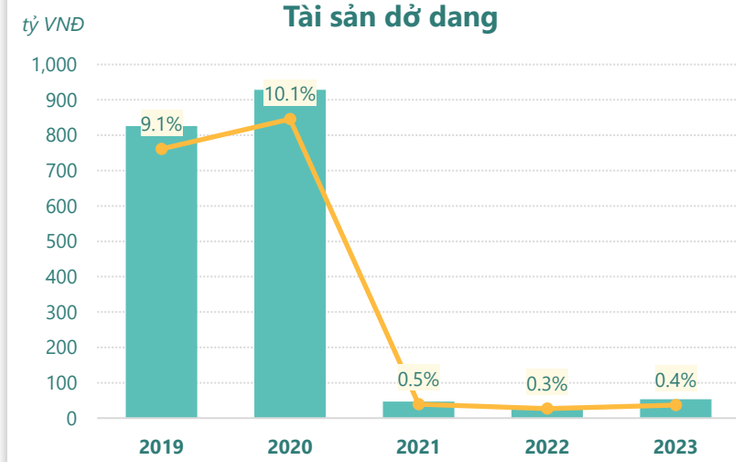

Nợ vay

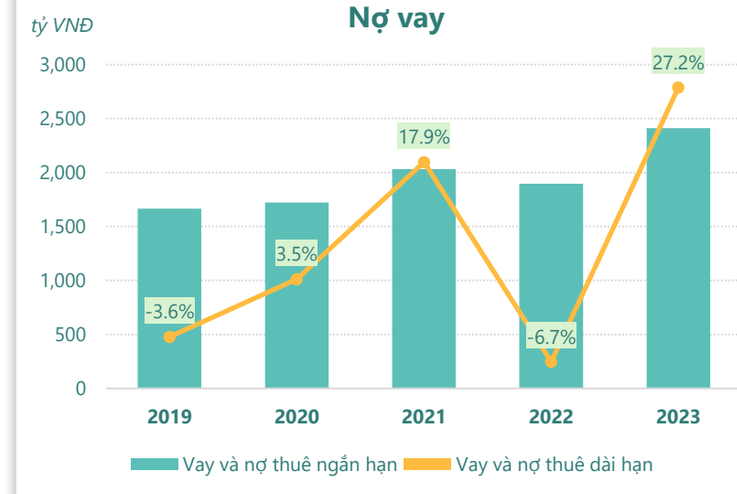

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

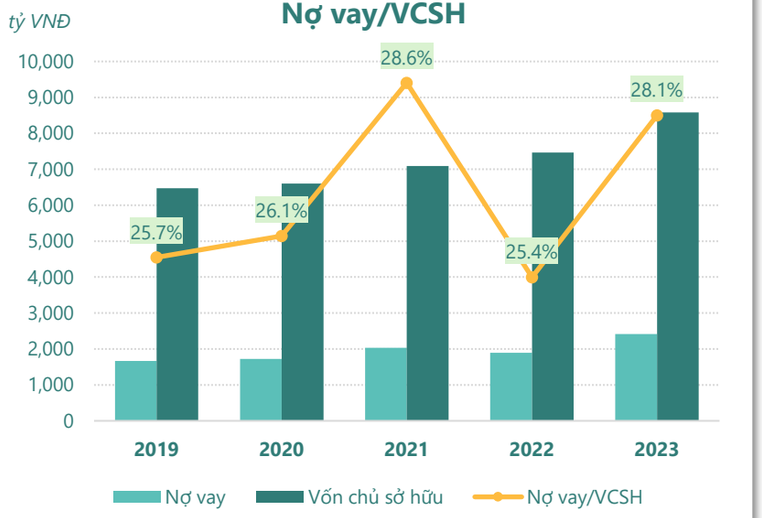

Chỉ số thanh khoản

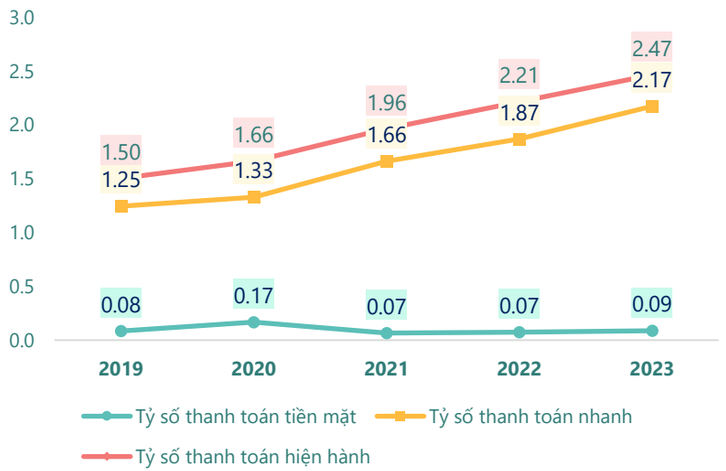

Vòng quay tài sản

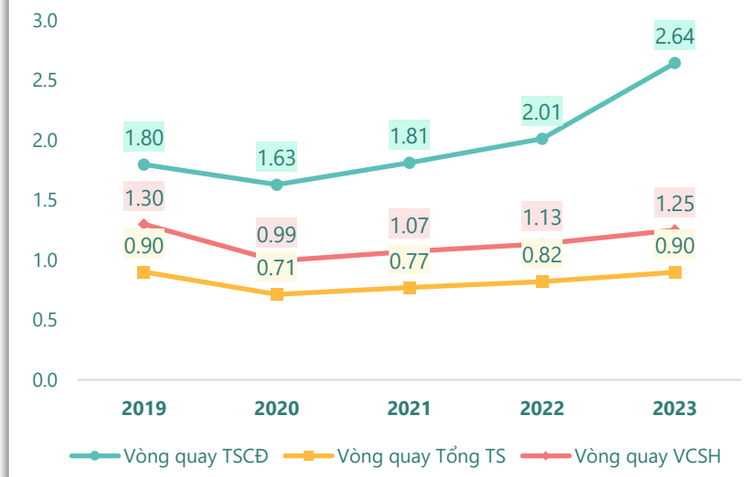

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

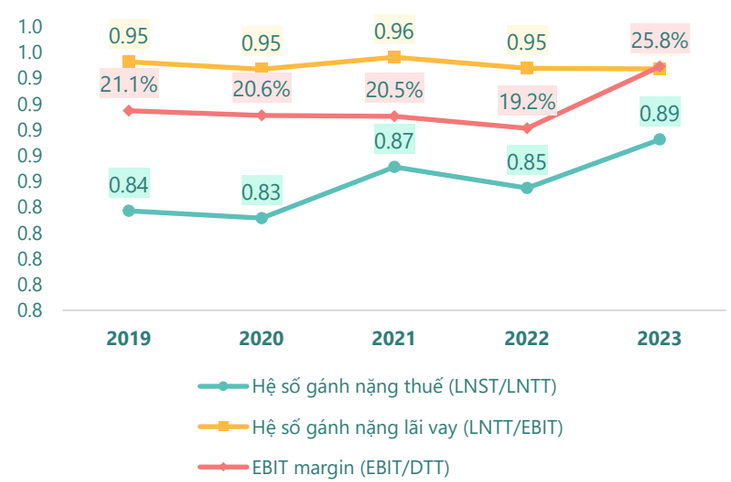

Vòng quay tài sản và ROE

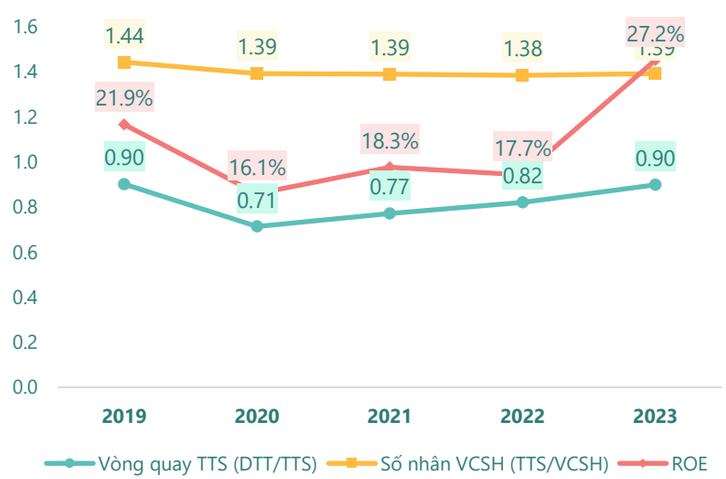

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

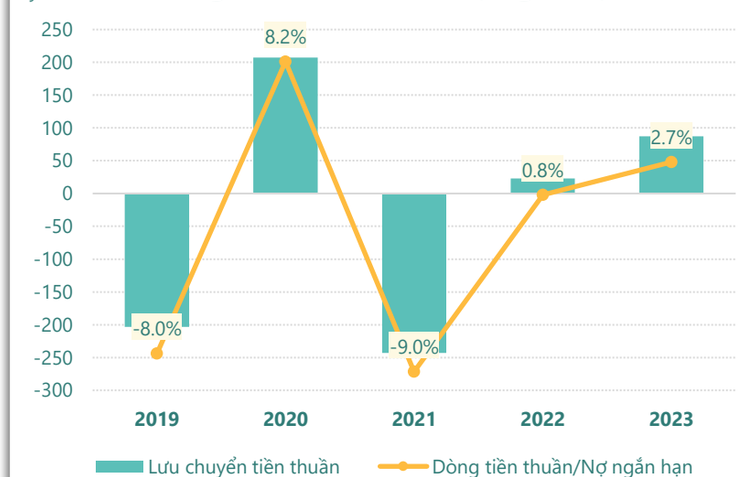

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**6,490**	**7,335**	**8,255**	**10,021**
Giá vốn hàng bán	4,438	5,073	5,796	6,670
Lợi nhuận gộp	**2,051**	**2,262**	**2,459**	**3,351**
Doanh thu HĐTC	142	143	191	341
Chi phí TC	71.8	66.3	83.7	139
Chi phí lãi vay	**71.0**	**65.9**	**83.2**	**136**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	654	694	868	805
Chi phí QLDN	234	253	232	391
LN thuần từ HĐKD	**1,233**	**1,392**	**1,466**	**2,356**
Lợi nhuận khác	33.2	46.9	39.4	91.1
LN trước thuế	**1,266**	**1,439**	**1,505**	**2,447**
Lợi nhuận sau thuế	**1,053**	**1,254**	**1,287**	**2,183**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,053**	**1,254**	**1,287**	**2,183**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,108	1,476	1,385	2,408
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-55.9	-1,274	-322	-1,782
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-845	-445	-1,041	-539
Tiền đầu kỳ	215	422	179	203
Lưu chuyển tiền thuần	**207**	**-243**	**22.9**	**87.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.17	0.83	-0.18
Tiền cuối kỳ	422	179	203	289

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**9,150**	**9,876**	**10,266**	**12,053**
Tài sản ngắn hạn	**4,188**	**5,323**	**6,090**	**8,093**
Tiền và tương đương tiền	422	179	203	289
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,639	3,923	4,296	6,165
Phải thu ngắn hạn	264	386	587	661
Hàng tồn kho	844	816	947	958
Tài sản ngắn hạn khác	18.6	19.3	57.2	19.1
Tài sản dài hạn	**4,963**	**4,552**	**4,176**	**3,959**
Phải thu dài hạn	0.41	0.79	0.46	0.79
Tài sản cố định	3,807	4,285	3,914	3,666
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	928	46.7	33.1	53.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	227	220	229	239
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,545**	**2,781**	**2,802**	**3,472**
Nợ ngắn hạn	**2,517**	**2,710**	**2,750**	**3,281**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,723	2,032	1,896	2,411
Phải trả người bán ngắn hạn	383	364	479	456
Nợ dài hạn	**27.7**	**71.1**	**51.5**	**191**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,605**	**7,095**	**7,465**	**8,581**
Vốn chủ sở hữu	**6,605**	**7,095**	**7,465**	**8,581**
Vốn điều lệ	3,569	3,569	3,569	3,569
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**